

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Thanh Miện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		Quý I tháng so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến Quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	211,840	19,564	19,564	9.24	
I	Thu nội địa	211,840	19,564	19,564	9.24	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	314,828	149,677	149,677	47.54	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	89,692	16,965	16,965	18.91	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	4,950	3,488	3,488	70.47	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	84,742	13,477	13,477	15.90	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	225,136	98,959	98,959	43.96	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	224,056	56,671	56,671	25.29	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1,080	42,288	42,288	3,915.53	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		33,754	33,754		
C	TỔNG CHI NSDP	314,828	69,876	69,876	22.20	
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	314,828	69,876	69,876	22.20	
1	Chi đầu tư phát triển	57,840	8,844	8,844	15.29	
2	Chi thường xuyên	250,815	61,032	61,032	24.33	
3	Chi cho vay					
4	Chi viện trợ					
5	Chi trả nợ lãi					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
7	Dự phòng NSNN	6,173				
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				-	

THỰC HIỆN THU NSNN 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Thanh Miện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Thực hiện		Lũy kế đến Quý 1		So sánh % (TH/DT)	
		NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX	NSNN	NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	211,840	89,692	19,564	6,640	19,564	6,640	9.2	7.4
I	Thu nội địa	211,840	89,692	19,564	6,640	19,564	6,640	9.2	7.4
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước			561	260	561	260		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN								
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33,900	18,306	12,900	3,847	12,900	3,847	38.1	21.0
4	Thuế thu nhập cá nhân			1,814	24	1,814	24		
5	Thuế bảo vệ môi trường								
6	Phí, lệ phí	200	200	100	53	100	53	49.8	26.7
7	Lệ phí trước bạ	16,000	9,000	3,441	2,075	3,441	2,075	21.5	23.1
8	Các khoản thu về nhà, đất	159,640	60,486	136	43	136	43	0.1	0.1
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,050	1,050	20	20	20	20	1.9	1.9
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3,990	1,596						
-	Thu tiền sử dụng đất	154,600	57,840	116	23	116	23	0.1	0.04
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN								
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công								
11	Thu từ hoạt động xổ số								
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển								
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước	-	0	-	0	0	0		
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế								
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước								
14	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	1,600	1,600	27	27	27	27	1.7	1.7
15	Thu khác ngân sách	500	100	585	310	585	310	117.0	309.7
II	Thu từ dầu thô								
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu								
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu								
2	Thuế xuất khẩu								
3	Thuế nhập khẩu								
4	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu								
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu								
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu								
7	Thuế khác								
IV	Thu viện trợ								
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTDB và các khoản thu khác								
1	Thuế GTGT								
2	Thuế TTDB								
3	Hoàn các khoản thu khác								
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHẦN CẤP		89,692	0	6,640	0	6,640	7.40	55
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP		4,950		2,485		2,485		50.2
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)								
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%		84,742		4,154		4,154		4.9

THỰC HIỆN CHI NSNN 03 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Thanh Miện

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm	thực hiện		Quý I so (%)	
			Quý I	Lũy kế đến quý I	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	314,828	69,876	69,876	22.20	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	314,828	69,876	69,876	22.20	
I	Chi đầu tư phát triển	57,840	8,844	8,844	15.29	
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	57,840	8,844	8,844	15.29	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi trả nợ lãi					
III	Chi thường xuyên	250,815	61,032	61,032	24.3	
	<i>Trong đó:</i>					
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	144,959	27,554	27,554	19.0	
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	390				
3	Chi quốc phòng, an ninh	5700	2,112	2,112	37.1	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	5535	1,028	1,028	18.6	
5	Chi văn hoá thông tin	6038	1,230	1,230	20.4	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	420			0.0	
7	Chi thể dục thể thao	475	25	25	5.2	
8	Chi bảo vệ môi trường	1603	12	12	0.8	
9	Chi các hoạt động kinh tế	11810	162	162	1.4	
10	Chi hoạt động QLNN, Đảng, đoàn thể	32294	10,692	10,692	33.1	
11	Chi đảm bảo xã hội	40343	18,218	18,218	45.2	
12	Chi khác	1248	-	-		
IV	Chi cho vay					
V	Chi viện trợ					
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	6,173				
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế					
IX	Các nhiệm vụ chi khác					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NS TW CHO NSDP					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					

UBND XÃ THANH MIỆN

Mẫu biểu số 56.2

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO ĐỊA PHƯƠNG VÀ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự phòng ngân sách địa phương			Dự phòng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương			Quỹ dự trữ tài chính		
		Dự toán HĐND quyết định	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại	Số NSTW bổ sung	Số đã phân bổ	Còn lại	Số dư đầu năm	Lũy kế đã sử dụng	Còn lại
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7	8	9=7-8
	Tổng số	6,173	150	6,023	0	0	0	0	0	0
1	Chi đầu tư phát triển									
2	Chi thường xuyên	6,173	150	6,023						

KẾT QUẢ PHÂN BỐ SỬ DỤNG SỐ TĂNG THU SO VỚI DỰ TOÁN, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /4/2026 của UBND xã Thanh Miện)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó	
			Số tăng thu so với dự toán	Dự toán chi còn lại
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng số	16,885	16,763	122
1	Giảm bội chi, tăng chi trả nợ			
2	Bổ sung tăng dự phòng ngân sách và quỹ dự trữ tài chính			
3	Bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương	11,617	11,617	
4	Chi đầu tư một số dự án quan trọng	5,268	5,146	122
5	Thực hiện một số chính sách an sinh xã hội			
6	Thường vượt dự toán thu hoặc hỗ trợ ngân sách cấp dưới hụt thu			